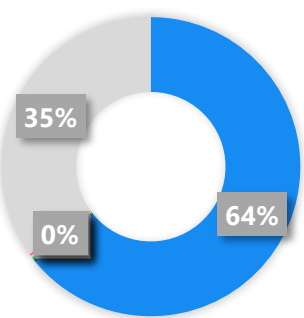


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		32,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,300 - 32,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		78
Số lượng CPLH (CP)		2,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.90)
EPS		
P/E		

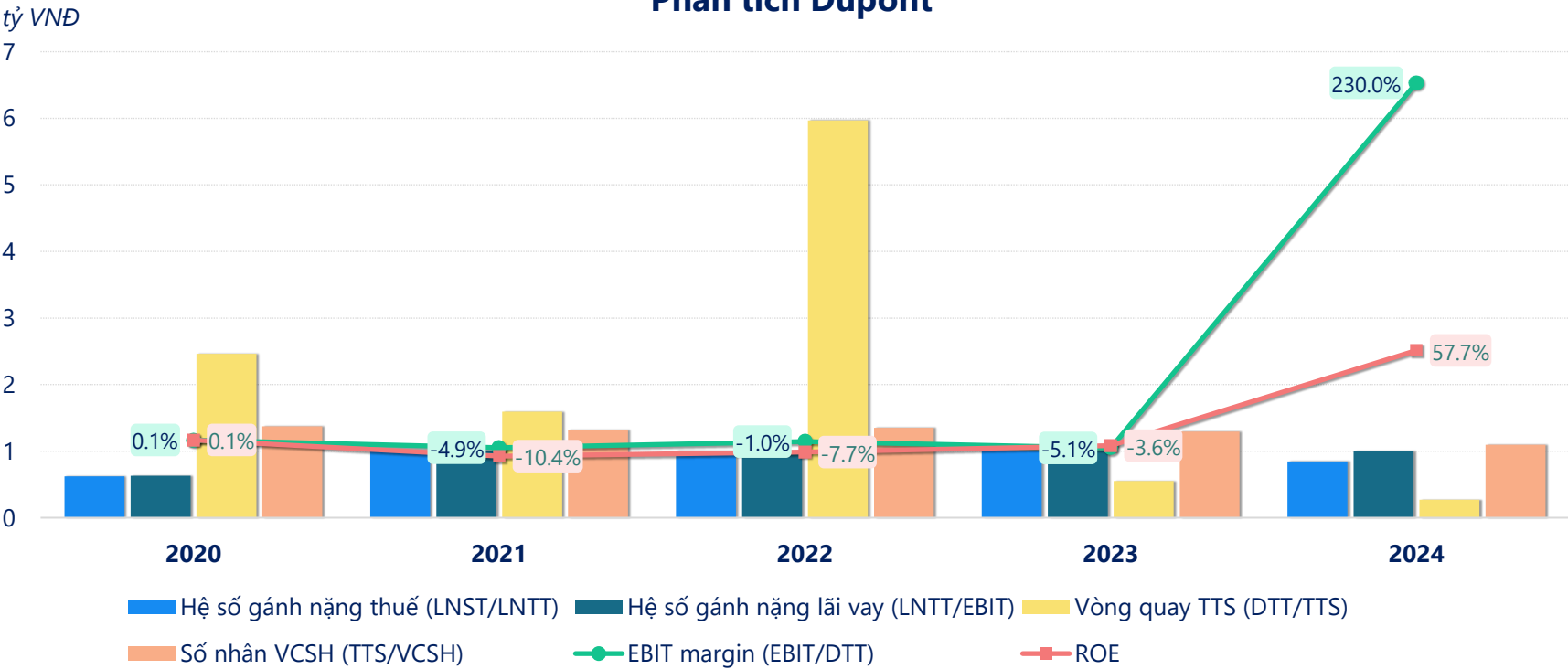
	YTD	1T	3T	6T
CCP		0.0%	0.0%	47.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex
- Lê Thị Vân Anh (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Thanh Mai (Đại diện công bố thông tin)
- Nguyễn Cảnh Thăng (Thành viên HĐQT)
- Hoàng Thị Hoài (Thành viên Ban kiểm soát)
- Khác

Phân tích Dupont



DT thuần

2024

11.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.20| -42.5%

LN sau thuế

2024

21.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 22.5| 2299%

ROE

2024

57.7%

+/- YoY: ▲ 61.3%

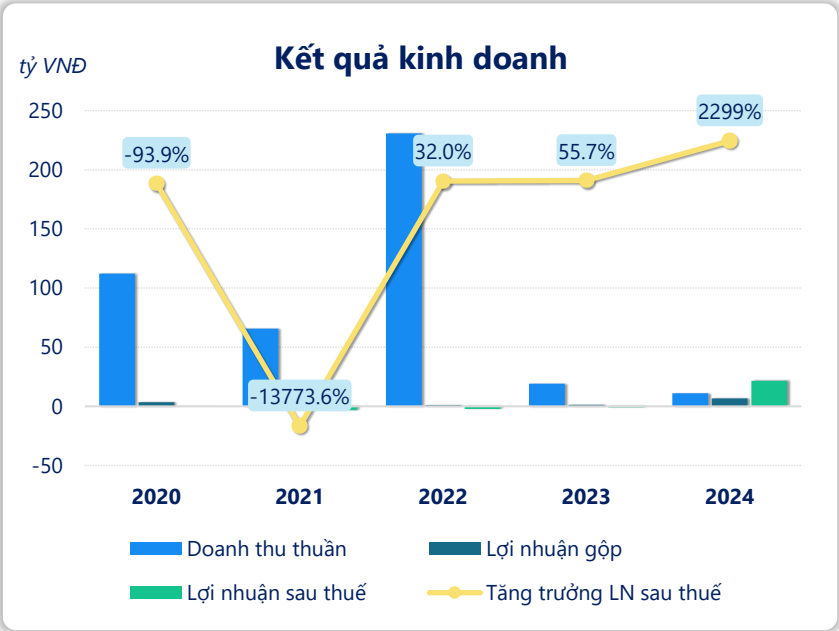
ROA

2024

52.6%

+/- YoY: ▲ 55.4%

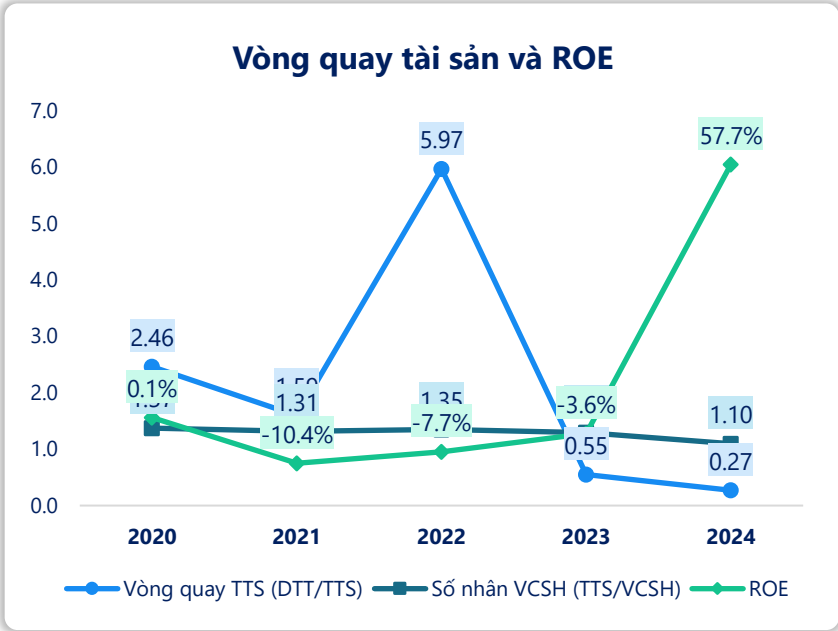
CTCP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng (UPCOM: CCP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **230%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

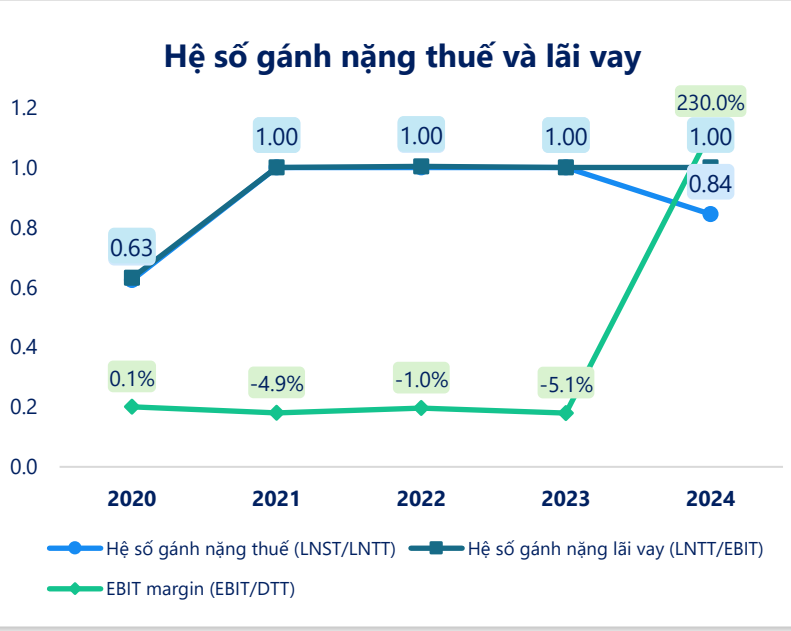
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2024**, **CCP** ghi nhận doanh thu thuần **11.10** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.55** tỷ đồng, lần lượt **giảm 42.5%** và **tăng 2299%** so với năm trước.

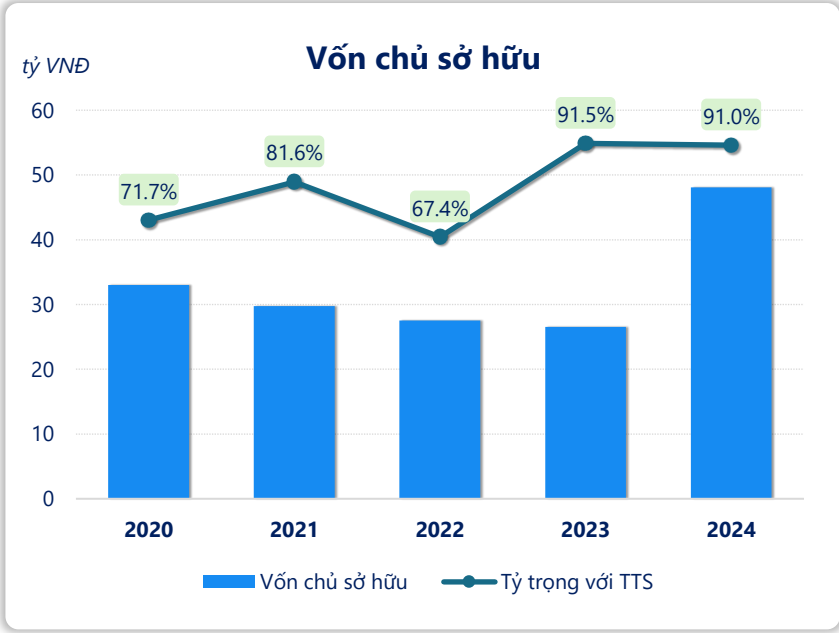
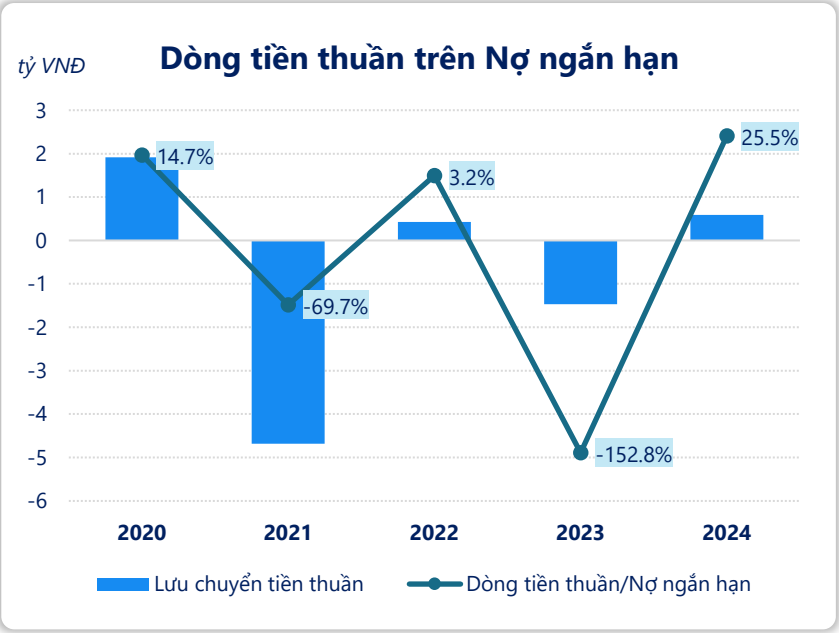
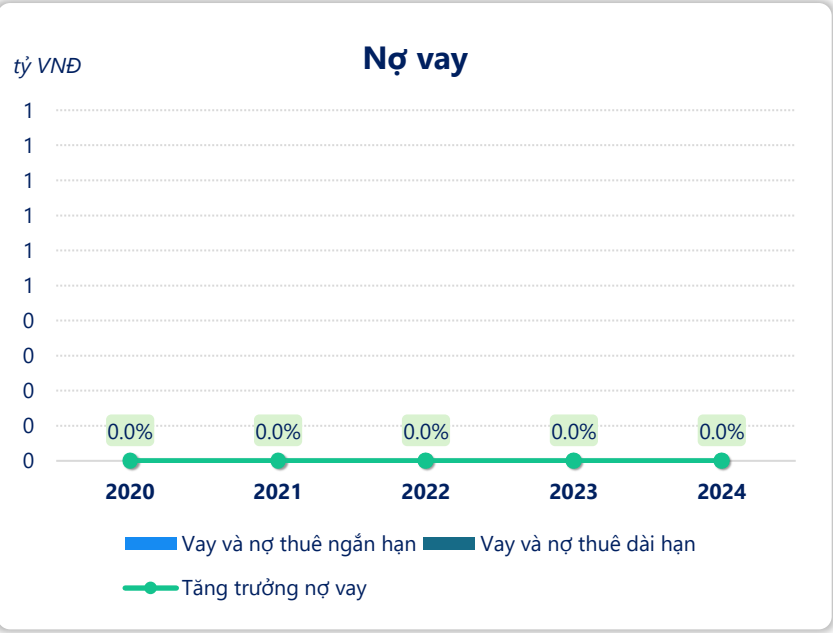
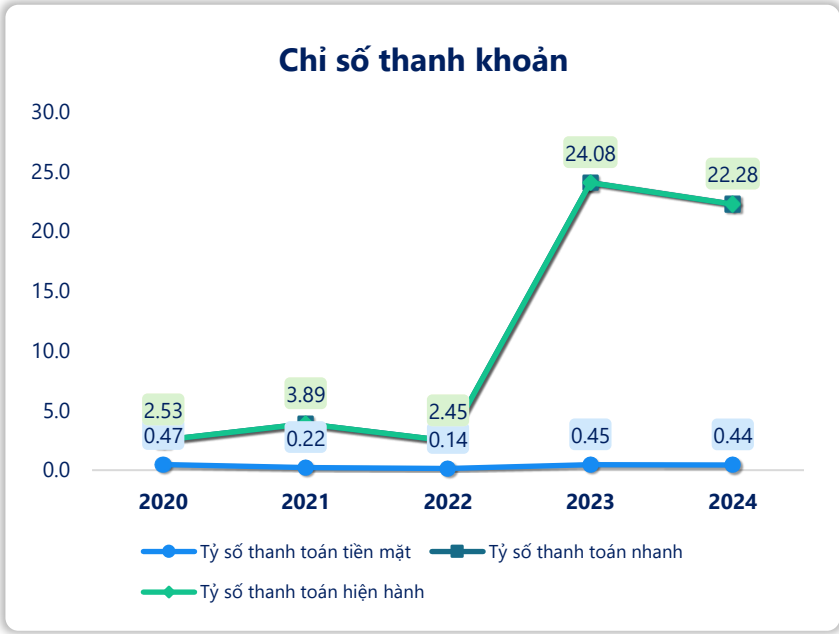
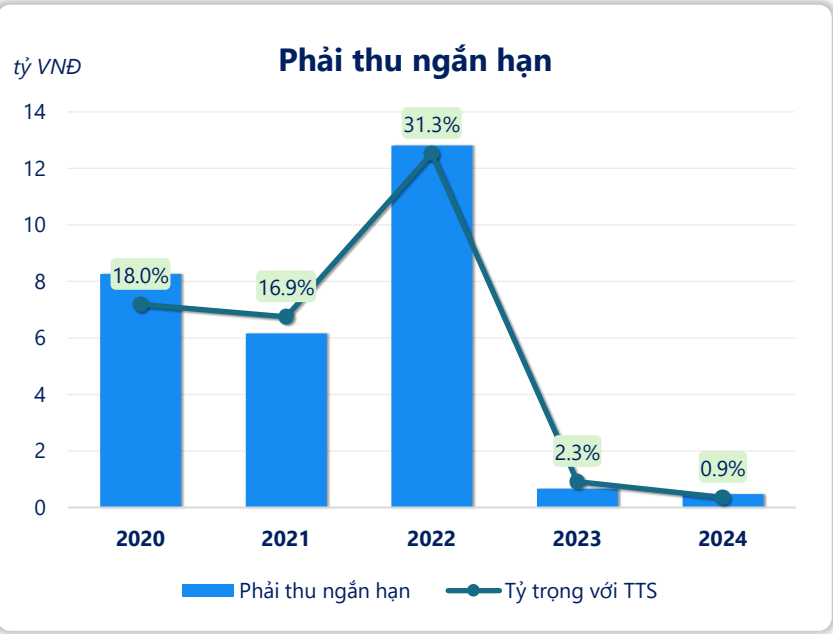
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **57.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.10** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	52.8	29.0	82.0%
Tài sản ngắn hạn	51.5	23.1	123%
Tiền và tương đương tiền	1.02	0.43	138%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	22.0	127%
Phải thu ngắn hạn	0.47	0.67	-29.3%
Hàng tồn kho	0	0.00	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.01	216%
Tài sản dài hạn	1.32	5.93	-77.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.10	5.33	-79.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.21	0.60	-64.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.73	2.48	90.8%
Nợ ngắn hạn	2.31	0.96	141%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.05	0.09	-36.5%
Nợ dài hạn	2.42	1.52	59.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	48.1	26.6	81.1%
Vốn chủ sở hữu	48.1	26.6	81.1%
Vốn điều lệ	24.0	24.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	112	65.7	231	19.3	11.1
Giá vốn hàng bán	109	65.9	230	17.9	4.32
Lợi nhuận gộp	3.37	-0.16	1.12	1.42	6.78
Doanh thu HĐTC	1.34	1.14	1.03	1.54	2.50
Chi phí TC	0.02	0.00	0.01	0	0
Chi phí lãi vay	0.02	0	0.01	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.31	0	0.16	0.03	0
Chi phí QLDN	4.36	4.23	4.19	4.18	5.57
LN thuần từ HĐKD	0.03	-3.25	-2.21	-1.25	3.72
Lợi nhuận khác	0.01	0.00	0	0.27	21.8
LN trước thuế	0.04	-3.25	-2.21	-0.98	25.5
Lợi nhuận sau thuế	0.02	-3.25	-2.21	-0.98	21.5
LNST của CĐ cty mẹ	0.02	-3.25	-2.21	-0.98	21.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.95	-5.49	-1.07	0.82	3.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	0.80	1.50	-2.29	-3.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	4.24	6.15	1.47	1.90	0.43
Lưu chuyển tiền thuần	1.91	-4.68	0.43	-1.47	0.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.15	1.47	1.90	0.43	1.02